

ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	Tên ngành	Mã số ngành	Khoa quản lý ngành
Ngành Đại học	Công Nghệ Thông Tin	7480201	Công Nghệ Thông Tin
Ngành Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ thông tin	8480204	Công Nghệ Thông Tin

1. Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Công nghệ Thông tin

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KHTN	Toán & Khoa học tự nhiên
CT	Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GDTC	Giáo dục thể chất
NN	Ngoại ngữ
CSN	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
CN BB	Chuyên ngành bắt buộc
CN TC	Chuyên ngành tự chọn
TC	Tự chọn tự do (không yêu cầu phải trong chuyên ngành)
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
LVDH	Luận văn tốt nghiệp

❖ **Năm học I:**

Học kỳ 1 – 19 TC			Học kỳ 2 – 19 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm

Hoá học cho kĩ sư	3	KHTT	Tiếng anh chuyên ngành 2 (kỹ năng viết)	2	NN
Thực hành hoá học	1	KHTT	Tiếng anh chuyên ngành 2(kỹ năng nói)	2	NN
Tiếng anh chuyên ngành 1 (kỹ năng viết)	2	NN	Lập trình C/C++	4	CSN
Tiếng anh chuyên ngành 1 (kỹ năng nghe)	2	NN	Toán 2	4	KHTT
Nhập môn tin học	3	CSN	Tư duy phân biện	3	Bổ Trợ
Toán 1	4	KHTT	Vật lý 3	3	KHTT
Vật lý 1	2	KHTT	Thực hành Vật lý 3	1	KHTT
Vật lý 2	2	KHTT	Giáo dục thể chất 2	0	GDTC
Giáo dục thể chất 1	0	GDTC			

❖ Năm học II:

Học kỳ 3 – 24 TC			Học kỳ 4 – 18 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Thiết kế logic số	3	CSN	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	CSN
Lập trình hướng đối tượng	4	CSN	Nguyên lý quản trị cơ sở dữ liệu	4	CSN
Thực hành thiết kế logic số	1	CSN	Cấu trúc máy tính	4	CSN
Mô hình toán cho tin học	4	CSN	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	4	CSN
Toán rời rạc	3	CSN	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	CT
Chọn toán 3 hoặc Phương trình vi phân	4	KHTT			
Triết Học Mac Lenin	3	CT			
Vật lý 4	2	KHTT			

❖ Năm học III:

Học kỳ 5 – 17 TC			Học kỳ 6 – 18 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Hệ điều hành	4	CN BB	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	4	CN BB
Công nghệ phần mềm	4	CN BB	Phát triển ứng dụng Web	4	CN BB
Mạng máy tính(*)	4	CSN	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	4	CN BB
Xác suất, thống kê và quá trình ngẫu nhiên	3	KHTT	Tự chọn CS1 (*)	4	CN TC
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	CT	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	CT

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

❖ **Năm học IV:**

Học kỳ 7 – 19 TC			Học kỳ 8 – 10 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Thực tập công nghiệp	3	TTTN	Luận văn tốt nghiệp	10	LVDH
Thực tập tốt nghiệp	3	CN			
Khởi nghiệp	3	Bổ Trợ			
Tự chọn CS2(*)	4	CN TC			
Tự chọn CS3(*)	4	CN TC			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	CT			

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

Đối với chương trình BS-MS chọn chương trình định hướng nghiên cứu (CT2), các môn được miễn giảm ở đại học bao gồm: Mạng máy tính (4TC), Tự chọn CS1 (4TC), Tự chọn CS2 (4TC). Tổng cộng 12 TC.

Đối với chương trình BS-MS chọn chương trình nghiên cứu (CT1), các môn được miễn giảm ở đại học bao gồm: Mạng máy tính (4TC), Tự chọn CS1 (4TC), Tự chọn CS2 (4TC). Tổng cộng 12 TC.

2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, ngành Quản lý Công nghệ thông tin:

Chương trình thạc sỹ MITM hiện tại bao gồm 2 chương trình: *chương trình nghiên cứu* (chương trình 1 - CT1) và *chương trình định hướng nghiên cứu* (chương trình 2 - CT2), kéo dài 3 học kỳ. Tổng cộng số TC của hai chương trình là 49 tín chỉ.

Học kỳ đầu học viên của cả hai chương trình học các môn học giống nhau. Trong học kỳ 2, học viên học 05 môn tự chọn trong CT2 hoặc bắt đầu làm luận văn thạc sỹ trong chương trình 1. Yêu cầu đầu ra của luận văn thạc sỹ đối với học viên tham gia CT1 là phải có công trình khoa học.

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KTBS	Kiến thức bổ sung
KTC BB	Kiến thức chung bắt buộc
KTC TC	Kiến thức chung tự chọn
KTCN BB	Chuyên ngành bắt buộc
KTCN TC	Chuyên ngành tự chọn
LVThS	Luận văn thạc sỹ

Học kỳ 1 – 17 TC (CT1 và CT2)			Học kỳ 2 – 20 TC (CT2)		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Triết học	3	KTC BB	<i>Môn tự chọn 1 (*)</i>	4	KTCN TC
<i>Mạng máy tính nâng cao(*)</i>	4	KTCN BB	<i>Môn tự chọn 2 (*)</i>	4	KTCN TC
Cơ sở dữ liệu nâng cao	4	KTCN BB	Môn tự chọn 3	4	KTCN TC
Phương pháp lập trình	2	KTCN BB	Môn tự chọn 4	4	KTCN TC
Phương pháp luận NCKH	2	KTCN BB	Môn tự chọn 5	4	KTCN TC
Đạo đức nghề nghiệp	2	KTCN BB			

Học kỳ 2, 3 – 32 TC (CT1)			Học kỳ 3 – 12 TC (CT2)		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm

Luận văn thạc sĩ	32	LVThS	Luận văn thạc sĩ	12	LVThS
------------------	----	-------	------------------	----	-------

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

Đối với chương trình nghiên cứu (CT1), học kỳ 2 học viên bắt đầu làm luận văn thạc sĩ mà không học 05 môn tự chọn.

3. Danh sách các môn học/khối kiến thức của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy trong phần trình độ đại học:

Khi sinh viên học, đạt môn học/khối kiến thức trong CTĐT Thạc sĩ, các môn học/khối kiến thức này sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ			Chương trình đào tạo đại học		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
IT501 - Mạng máy tính nâng cao	4	KTCN BB	IT091IU - Mạng máy tính	4	BB
IT521 - Thiết kế và kiến trúc phần mềm	4	KTCN TC	IT114 – Kiến trúc phần mềm	4	TC
IT542 - Quản trị hệ thống thông tin	4	KTCN TC	IT094IU - Quản trị hệ thống thông tin	4	TC
IT543 - Quản lý dự án CNTT	4	KTCN TC	IT056IU - Quản lý dự án phần mềm	4	TC
IT531 - Quản trị mạng	4	KTCN TC	IT124IU - Giao thức và quản trị mạng	4	TC
IT532 - Tính toán phân tán	4	KTCN TC	IT112IU - Nhập môn tính toán phân tán	4	TC
IT533 - Mạng không dây	4	KTCN TC	IT122IU - Mạng không dây căn bản	4	TC
Tổng	28		Tổng	28	

4. Đối tượng, tiêu chí và thời gian xét tuyển

- Người dự tuyển là sinh viên từ năm thứ 3 trở đi sau khi đã có kiến thức cơ sở thuộc chuyên ngành, có điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xét tuyển đạt loại khá trở lên (điểm trung bình tích lũy từ 70 điểm trở lên, theo thang điểm 100).
- Thời gian xét tuyển: tại giữa học kỳ 5 của chương trình đào tạo đại học.